

Biểu 3
BÁO CÁO MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU
Tháng 04 năm 2022
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SCT ngày của Sở Công Thương Gia Lai)

Mẫu 02/SCT-BCT Thông tư số 41/2016/TT-BCT

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Năm 2022			Năm 2021		Tỷ lệ (%)			
				Thực hiện tháng 3	Ước tính tháng 4	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 4	Thực hiện tháng 4	Lũy kế đầu năm đến cuối tháng 4	Ước tính tháng báo cáo so với kế hoạch	Ước tính tháng 4/2022 so với thực hiện tháng 4/2021	Lũy kế đến cuối tháng 4 so với kế hoạch	Lũy kế đến cuối tháng 4 so với cộng dồn cùng kỳ năm trước
I	Giá trị sản xuất công nghiệp		28,890,000	2,296,514	2,103,203	8,844,874	1,753,950	7,639,375	7.28	119.91	30.62	115.78
1	Công nghiệp khai thác	10 ⁶ đ	210,000	15,280	15,813	57,359	8,400	53,837	7.53	188.24	27.31	106.54
2	Công nghiệp chế biến	10 ⁶ đ	17,949,000	1,451,918	1,228,508	5,701,506	1,112,317	5,193,949	6.84	110.45	31.77	109.77
3	Công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí...	10 ⁶ đ	10,631,000	822,084	850,650	3,048,821	626,500	2,358,991	8.00	135.78	28.68	129.24
4	Cấp nước và hoạt động xử lý rác thải	107 đ	100,000	7,233	8,233	37,188	6,733	32,598	8.23	122.28	37.19	114.08
II	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu	Sản phẩm										
1	Điện SX trên địa bàn	10 ³ kwh	10,709,843	848,216	808,105	3,047,730	555,742	2,385,357	7.55	145.41	28.46	127.77
2	Đường	tấn	300,000	56,000	27,000	176,574	14,929	141,275	9.00	180.86	58.86	124.99
3	Chè các loại	tấn	1,970	136	125	465	160	482	6.35	78.13	23.60	96.47
4	Tinh bột Sắn	tấn	278,000	21,000	17,000	66,928	23,000	109,207	6.12	73.91	24.07	61.29
5	Gỗ dán ván ép (MDF)	m ³	69,000	5,500	4,705	17,505	5,500	22,816	6.82	85.54	25.37	76.72
6	Xi Măng	tấn	107,500	12,000	10,000	37,586	12,000	41,185	9.30	83.33	34.96	91.26
7	Đá Granit	m ²	1,410,000	111,500	114,067	464,733	114,067	451,500	8.09	100.00	32.96	102.93
8	Gạch các loại	Tr.viên	250	31	22	86	18	80	8.81	125.00	34.46	107.63
9	Phân Vi sinh	tấn	34,500	2,390	2,520	8,100	1,690	7,190	7.30	149.11	23.48	112.66
10	Sản phẩm cơ khí	tấn	14,300	2,400	801	6,697	601	6,266	5.60	133.28	46.83	106.88
11	Sản phẩm sữa	1000 lít	27,000	1,900	2,355	9,071	1,819	5,037	8.72	129.47	33.60	180.08
12	Sản phẩm nước ép trái cây	tấn	25,000	1,200	800	2,175	460	4,450	3.20	173.91	8.70	48.88